

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC VỢ CHỒNG NHẬN NUÔI CON NUÔI

ThS. NGUYỄN PHƯƠNG LAN *

1. Quyền nhận nuôi con nuôi của vợ chồng

Xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng nên vợ chồng cũng có quyền như nhau trong việc nhận nuôi con nuôi. Đây là quyền nhân thân quan trọng của vợ chồng. Quyền nhận nuôi con nuôi vừa đảm bảo lợi ích của vợ chồng vừa đảm bảo lợi ích của trẻ em được nhận làm con nuôi nên được Nhà nước khuyến khích thực hiện. Vợ chồng có thể cùng nhận nuôi con nuôi hoặc có thể chỉ một người vợ hay chồng nhận nuôi con nuôi. Với tính chất đặc thù của quan hệ hôn nhân, sự thể hiện ý chí của vợ chồng trong các trường hợp nhận nuôi con nuôi có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt đối với trẻ em được nhận làm con nuôi.

Trong các văn bản pháp luật hiện hành, các quy định liên quan đến việc vợ chồng nhận nuôi con nuôi được thể hiện qua một số quy định như khoản 2 Điều 68, Điều 70 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 36, Điều 37 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (gọi tắt là Nghị định 68/CP), Điều 36 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (gọi tắt là Nghị định 83/CP). Tuy nhiên, các quy định của pháp luật về vấn đề này còn rất chung chung, không rõ ràng, chưa đầy đủ. Với bài viết này, chúng tôi muốn

phân tích làm rõ sự thể hiện ý chí của vợ chồng với tư cách là người nhận nuôi con nuôi trong một số trường hợp cụ thể, qua đó thấy được sự cần thiết phải hoàn chỉnh pháp luật nuôi con nuôi ở khía cạnh này nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của người con nuôi.

2. Với tư cách là người nhận nuôi con nuôi, cần hiểu khái niệm “vợ chồng” như thế nào?

Với tư cách là người nhận nuôi con nuôi, khái niệm “vợ chồng” cần được xác định một cách cụ thể và chính xác, bởi vì những người này có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của trẻ em được nhận làm con nuôi. Trong thực tiễn cũng như lý luận, khái niệm “vợ chồng” được xác định khác nhau trong từng giai đoạn lịch sử. Có thể xem xét khái niệm vợ chồng dưới hai góc độ sau:

2.1. Vợ chồng là quan hệ giữa hai bên nam, nữ có hôn nhân hợp pháp

Theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn”. Từ quy định này có thể hiểu vợ chồng là quan hệ giữa những người có quan hệ hôn nhân và hôn nhân đó được xác lập một cách hợp pháp. Hôn nhân hợp pháp là hôn nhân tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Nếu vi phạm hoặc là điều kiện kết hôn hoặc là nghi thức hay

* Giảng viên chính Khoa luật dân sự Trường Đại học Luật Hà Nội

thâm quyền đăng ký kết hôn thì hôn nhân đó không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam nữ.

Theo Từ điển giải thích thuật ngữ luật học thì vợ chồng là “một người nam và một người nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình kết hôn với nhau theo thể thức phù hợp với pháp luật”.⁽¹⁾ Một trong những điều kiện kết hôn được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.⁽²⁾ Những người cùng giới tính kết hôn với nhau không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Đây là điểm khác với pháp luật của một số nước. Một số nước công nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính là hợp pháp, trong đó có cả những nước mà tỷ lệ nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi khá nhiều như Thụy Điển... Điều đó càng cho thấy cần phải xác định rõ ràng khái niệm vợ chồng trong trường hợp họ là người nhận nuôi con nuôi. Để tỏ rõ thái độ của Nhà nước ta về vấn đề này, khoản 1 Điều 36 Nghị định 68/CP quy định: “*Trẻ em chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc hai người là vợ chồng. Vợ chồng phải là những người khác giới có quan hệ hôn nhân*”. Quy định này là cần thiết, phù hợp với tình hình xin nhận nuôi con nuôi hiện nay giữa nước ta với các nước. Tuy nhiên, quy định này có phần chưa chính xác và đầy đủ. Trong trường hợp một trong hai vợ chồng người nhận nuôi con nuôi đã có sự chuyển đổi giới tính qua phẫu thuật để chung sống với nhau thì sao? Theo pháp luật của một số nước, những trường hợp đó vẫn được công nhận là có quan hệ hôn nhân. Hơn nữa,

“giới” và “giới tính” là hai khái niệm khác nhau, không thể sử dụng thay thế nhau tùy tiện được. “Khái niệm “giới” chỉ mối quan hệ xã hội và tương quan giữa địa vị xã hội của nữ và nam trong bối cảnh xã hội cụ thể”. “Giống” hay còn gọi là “giới tính” chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học.⁽³⁾ Sự khác biệt giữa hai khái niệm này là ở chỗ “giới” là những đặc trưng xã hội, có thể thay đổi và có sự khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể. Trái lại, “giới tính” là những đặc điểm sinh học của con người, mang tính chất bẩm sinh, di truyền, không thể thay đổi và giống nhau ở mọi nơi. Quan hệ hôn nhân, theo quy luật tự nhiên vốn có của nó là một quan hệ đặc biệt giữa hai người khác giới tính tức là, quan hệ hôn nhân phải là quan hệ giữa một người đàn ông và một người đàn bà. Vì vậy, cần chỉnh sửa quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định 68/CP là “*Vợ chồng phải là những người khác giới tính có quan hệ hôn nhân hợp pháp*”. Để bảo đảm lợi ích của người con nuôi có môi trường gia đình trọn vẹn, đầy đủ, lành mạnh chỉ cho phép các cặp vợ chồng người nước ngoài có hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy luật tự nhiên của quan hệ hôn nhân mới được nhận nuôi con nuôi.

Từ những phân tích trên có thể xác định, với tư cách là người nhận nuôi con nuôi, khái niệm “vợ chồng” cần được hiểu là quan hệ hôn nhân được xác lập một cách hợp pháp giữa hai người khác giới tính. Chỉ khi đó họ mới có đủ điều kiện để nhận nuôi con nuôi.

Tuy nhiên, trong nhiều năm trước đây, vẫn tồn tại những trường hợp nam nữ chung

sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Những trường hợp chung sống đó có được coi là có quan hệ vợ chồng hay không và nếu họ xin nhận nuôi con nuôi thì được giải quyết như thế nào? Vì vậy, khái niệm “vợ chồng” còn được hiểu ở góc độ thứ hai, đó là quan hệ “hôn nhân thực tế”.

2.2. Vợ chồng trong quan hệ “hôn nhân thực tế”

Vấn đề “hôn nhân thực tế” được điều chỉnh trong từng giai đoạn khác nhau, với những quy định về điều kiện được công nhận khác nhau. Song cần khẳng định rằng quan hệ chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ không đương nhiên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng giữa hai bên chung sống. Chỉ khi việc chung sống đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận là “hôn nhân thực tế” thì mới phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên nam, nữ trong quan hệ vợ chồng kể từ thời điểm chung sống. Vì vậy, hôn nhân thực tế được công nhận có giá trị pháp lý như hôn nhân hợp pháp.

Việc nam, nữ chung sống như vợ chồng và hệ quả pháp lý của nó đối với việc nhận nuôi con nuôi được phân biệt qua các thời điểm cụ thể sau:

a) Sau khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực từ ngày 1/1/2001, “hôn nhân thực tế” không được công nhận. Khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*”. Như vậy, tất cả những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 1/1/2001 trở đi, mặc dù không

vi phạm bất cứ điều kiện kết hôn nào mà không đăng ký kết hôn thì đều không được coi là có quan hệ vợ chồng. Trong trường hợp này, nếu một bên có nguyện vọng nhận nuôi con nuôi thì được giải quyết như đối với trường hợp người độc thân nhận nuôi con nuôi. Nếu hai người muốn nhận một trẻ em làm con nuôi chung thì không giải quyết, vì họ không phải là vợ chồng.

b) Đối với những trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng xảy ra trước khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thì có thể được công nhận là có hoặc không có quan hệ vợ chồng, căn cứ vào các quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10, Thông tư số 01/2001/TTLT - TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 3/1/2001, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001.

- Trong trường hợp việc chung sống được công nhận có giá trị pháp lý thì giữa hai bên nam nữ có quan hệ vợ chồng. Trong trường hợp này, việc nhận nuôi con nuôi phải có sự thể hiện ý chí của cả hai vợ chồng. Ví dụ: Ông A, bà B chung sống như vợ chồng từ tháng 10/1982. Do không có con, họ đã làm thủ tục nhận cháu T làm con nuôi từ tháng 6/1986. Vậy cháu T là con nuôi chung của hai người là vợ chồng. Nếu chỉ ông A hoặc bà B nhận nuôi cháu T thì cháu T là con nuôi riêng của người đó nhưng trong đơn xin nhận nuôi con nuôi phải có chữ ký của người kia.

- Ngược lại, nếu việc chung sống không được công nhận là có giá trị pháp lý thì giữa hai bên không có quan hệ vợ chồng. Trong trường hợp này, nếu việc nhận nuôi con nuôi đã được xác lập thì sẽ giải quyết như

thế nào?

Ví dụ: Anh K và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990. Anh chị đã làm thủ tục nhận cháu V làm con nuôi từ tháng 12/1994. Theo quy định của pháp luật hiện hành, sẽ có hai khả năng xảy ra như sau:

Thứ nhất, nếu anh K và chị H đăng ký kết hôn trong thời gian luật định (trước ngày 1/1/2003) thì họ được coi là có quan hệ vợ chồng từ thời điểm bắt đầu chung sống. Cháu V là con nuôi chung của hai người là vợ chồng.

Thứ hai, nếu anh K và chị H không đăng ký kết hôn, cháu V là con nuôi chung của hai người không phải là vợ chồng. Điều này hoàn toàn có thể xảy ra, vì một mặt, trước đây, Nhà nước ta vẫn công nhận tình trạng hôn nhân không đăng ký kết hôn; mặt khác, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 không có quy định “Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng” và Nghị định 83/CP cũng không quy định khi vợ chồng nhận nuôi con nuôi thì phải xuất trình giấy chứng nhận kết hôn. Hiện nay, đây là một thực tế mâu thuẫn với quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Từ những vấn đề đặt ra như trên, theo chúng tôi cần có những quy định cụ thể, giải quyết việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà nhận nuôi con nuôi theo hướng sau:

- Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau từ trước ngày 3/1/1987 mà quan hệ vợ chồng đã được xác lập, họ đã làm thủ tục nhận nuôi con nuôi chung (có đăng ký

việc nuôi con nuôi) thì đưa con được xác định là con nuôi chung của vợ chồng. Nếu chỉ một người nhận nuôi con nuôi thì đưa trẻ là con nuôi riêng của một bên.

- Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau từ ngày 3/1/1987 đến trước ngày 1/1/2001, họ đã cùng nhận nuôi con nuôi trong thời gian chung sống thì cần giải quyết như sau:

+ Nếu hai bên nam, nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn trong thời gian luật định, quan hệ vợ chồng được xác lập từ thời điểm bắt đầu chung sống thì con nuôi được xác định là con nuôi chung của vợ chồng.

+ Nếu trong thời gian luật định họ không đăng ký kết hôn thì đưa con đã nhận nuôi chỉ được coi là con nuôi riêng của một bên (người nam hoặc người nữ). Nếu họ vẫn muốn nhận đưa trẻ làm con nuôi chung thì họ phải thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

+ Sau thời gian luật định, hai bên nam, nữ có thể kết hôn vào bất cứ thời điểm nào, việc kết hôn được thực hiện theo Nghị định 83/CP thì quan hệ vợ chồng được xác định từ thời điểm đăng ký kết hôn. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng có thể tiến hành thủ tục nhận nuôi con nuôi chung theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 3/1/1987 đến trước ngày 1/1/2001 mà họ chưa nhận nuôi con nuôi trong thời gian chung sống, sau ngày 1/1/2001 họ mới có nguyện vọng nhận nuôi con nuôi thì cần giải quyết như sau:

+ Nếu có nguyện vọng nhận nuôi con

nuôi thì chỉ giải quyết cho một người nhận nuôi con nuôi và đó là con nuôi riêng của một bên nếu hai người chưa có đăng ký kết hôn hợp pháp.

+ Nếu họ đã có đăng ký kết hôn hợp pháp thì có thể cho nhận con nuôi chung nếu có nguyện vọng cùng nhận nuôi con nuôi. Đứa trẻ được nhận nuôi là con nuôi chung của hai người là vợ chồng.

Việc cho nhận nuôi con nuôi phải bảo đảm nguyên tắc “Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng”.⁽⁴⁾ Quy định này phù hợp với thực tế, với quy luật tự nhiên của sự duy trì và phát triển nòi giống, đó là trẻ em được sinh ra từ cha mẹ của mình. Vì vậy, quy định này đảm bảo cho trẻ em được nhận làm con nuôi có một môi trường gia đình đầy đủ, thuận lợi cho sự phát triển thể chất, nhân cách của trẻ, tránh những tranh chấp có thể xảy ra giữa những người không phải là cha mẹ khi cùng nuôi một đứa trẻ. Do đó, khi tiến hành thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi, cần bổ sung thêm quy định về giấy tờ cần xuất trình là giấy chứng nhận kết hôn (nếu có) để chứng minh tình trạng hôn nhân của người xin nhận nuôi con nuôi (Nghị định 83/CP chưa có quy định về loại giấy tờ này). Nếu người xin nhận nuôi con nuôi không có giấy chứng nhận kết hôn thì chỉ giải quyết cho một người nhận nuôi con nuôi và đó là con nuôi riêng của một bên nam, nữ đang chung sống. Việc nhận trẻ em làm con nuôi chung của cả hai người chỉ được giải quyết khi hai người đã có giấy chứng nhận kết hôn.

3. Sự thể hiện ý chí của vợ chồng trong việc nhận nuôi con nuôi

Theo quy định của pháp luật hiện hành, người đang có vợ, có chồng muốn nhận nuôi con nuôi thì có hai trường hợp sau:

3.1. Vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi

Đây là trường hợp nhận nuôi con nuôi phổ biến, thường xảy ra. Trong trường hợp này, cả hai vợ chồng cùng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện của người nhận nuôi con nuôi quy định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.⁽⁵⁾ Nếu vợ chồng là người nước ngoài, muốn nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thì mỗi bên vợ chồng, ngoài việc có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn phải có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật nước nơi người đó thường trú.⁽⁶⁾ Về ý chí, cả hai vợ chồng phải cùng thống nhất ý chí trong việc nhận nuôi con nuôi. Điều đó được thể hiện trong đơn xin nhận nuôi con nuôi, người xin nuôi con nuôi đứng tên cả hai vợ chồng và vợ chồng cùng ký tên trong đơn. Con nuôi là con nuôi chung của vợ chồng.

3.2. Chỉ một người, vợ hoặc chồng nhận nuôi con nuôi

Trong trường hợp người nhận nuôi con nuôi đã có vợ, có chồng nhưng chỉ có một bên (chồng hoặc vợ) xin nhận nuôi con nuôi, Điều 36 Nghị định 83/CP quy định: “*Nếu người nhận nuôi con nuôi đã có vợ hoặc chồng thì đơn phải có chữ ký của cả vợ và chồng*”. Ngoài quy định này thì không có quy định nào khác về sự thể hiện ý chí của vợ hoặc chồng trong việc một bên

nhận nuôi con nuôi, kể cả Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng không quy định. Quy định tại Điều 36 Nghị định 83/CP như đã dẫn là chưa rõ ràng, khó xác định được chính xác ý chí của vợ hoặc chồng của người nhận nuôi con nuôi. Với quy định này có thể hiểu là nếu một bên vợ hoặc chồng nhận nuôi con nuôi thì phải có sự đồng ý của bên kia, việc ký vào đơn xin nuôi con nuôi là bằng chứng xác nhận điều đó. Điều đó cũng có nghĩa là, nếu không có chữ ký của người vợ hoặc chồng của người nhận nuôi con nuôi thì việc nhận nuôi con nuôi sẽ không được giải quyết? Tuy nhiên, đó chỉ là sự suy luận mà không phải là căn cứ cụ thể về sự thể hiện ý chí của vợ (chồng) của người nhận nuôi con nuôi. Mặt khác, mặc dù có chữ ký của người vợ hoặc chồng của người nhận nuôi con nuôi trong đơn thì điều đó cũng không có nghĩa là con nuôi trở thành con nuôi chung của cả hai vợ chồng. Đó là điều không dễ dàng cho việc thiết lập quan hệ nuôi con nuôi và không có tính khả thi. Bởi vì, khi đứa trẻ được nhận nuôi về chung sống với vợ chồng người nhận nuôi, nó sẽ phải thích nghi với cả hai người mà trong đó có một người không phải là cha (hoặc mẹ) của nó. Điều này cũng không phù hợp với mục đích của chế định nuôi con nuôi là tìm cho đứa trẻ một gia đình thay thế đầy đủ. Vì vậy, theo chúng tôi, trong trường hợp người nhận nuôi con nuôi là người đã có vợ hoặc có chồng thì chỉ nên cho nhận con nuôi là con nuôi chung của cả hai vợ chồng. Tức là cả hai vợ chồng phải cùng nhận nuôi con nuôi, trừ trường hợp việc nhận nuôi con nuôi đã được

một bên tiến hành từ trước khi kết hôn hoặc một bên vợ (chồng) nhận con riêng của chồng (vợ) mình làm con nuôi. Pháp luật về nuôi con nuôi của các nước cũng quy định chỉ cho người độc thân hoặc là vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi.

Tuy nhiên, trong thực tế, việc một bên vợ hoặc chồng nhận nuôi con nuôi cần phân biệt một số trường hợp cụ thể sau:

- Nhận một trẻ em bất kỳ làm con nuôi, trong trường hợp này, theo chúng tôi nên giải quyết cho nhận con nuôi nếu cả hai vợ chồng cùng nhận trẻ em đó làm con nuôi.

- Nhận con riêng của chồng hoặc vợ mình làm con nuôi. Con riêng ở đây có thể là con trong giá thú hoặc con ngoài giá thú của một bên vợ hoặc chồng và đã được xác định cha hoặc mẹ qua các thủ tục luật định. Ví dụ: Anh C và chị N là vợ chồng. Trước khi kết hôn chị N có một con gái riêng tên là M. Anh C, nếu muốn, có thể nhận cháu M là con nuôi. Khi đó cháu M là con chung của vợ chồng. Việc anh C nhận M làm con nuôi đương nhiên phải có sự đồng ý của chị N và bố đẻ của cháu M (nếu xác định được).

- Nhận con riêng của chính mình làm con nuôi. Con riêng là con của một bên vợ hoặc chồng. Chỉ có thể xác định là con riêng khi việc nhận cha, mẹ, con đã được tiến hành theo các quy định của pháp luật. Vì vậy, khi đã được xác định là cha hoặc mẹ của đứa trẻ thì không thể làm thủ tục nhận đứa trẻ đó làm con nuôi được. Tuy nhiên, điều này vẫn có thể xảy ra khi người nhận nuôi con nuôi nhận chính con riêng ngoài giá thú (chưa được xác định cha hoặc mẹ) của mình làm con nuôi. Ví dụ: Anh S

có con ngoài giá thú với chị K là cháu B. Do muốn nuôi dưỡng cháu B nhưng không muốn ảnh hưởng tới gia đình của cả hai bên, anh S đã bàn với chị K gửi cháu B vào cơ sở nuôi dưỡng, rồi sau đó anh đến nhận cháu B làm con nuôi. Vấn đề này chưa được quy định, do đó khi xảy ra loại việc này còn có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng có thể giải quyết cho nhận con nuôi trong trường hợp này. Song theo quan điểm của chúng tôi, đây là một hình thức lẩn tránh pháp luật. Bản chất của loại việc này không phải là nhận nuôi con nuôi mà là lợi dụng việc nhận nuôi con nuôi nhằm che giấu một quan hệ huyết thống trực hệ. Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp này, cần phải tiến hành thủ tục xác định cha cho con. Đứa trẻ là con đẻ, cùng huyết thống trực hệ với người nhận nuôi con nuôi nên nếu chấp nhận cho nhận nuôi con nuôi tức là đã chấp nhận một hành vi lừa dối. Vì vậy, theo chúng tôi cần có quy định cụ thể là không chấp nhận việc nhận con đẻ ngoài giá thú của chính mình làm con nuôi. Nếu có sự khuất tất trong việc nhận nuôi con nuôi thì người nhận nuôi con nuôi phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tuy nhiên, nếu vợ hoặc chồng nhận con ngoài giá thú của chồng (hoặc vợ) mình làm con nuôi thì vẫn được giải quyết theo thủ tục chung. Nếu đứa trẻ đã được xác định cha (mẹ) theo thủ tục luật định thì việc nhận nuôi con nuôi được giải quyết như đối với trường hợp nhận con riêng của một bên vợ (hoặc chồng) làm con nuôi. Khi đó đứa trẻ là con chung của cả hai người là vợ chồng. Nếu cha (hoặc mẹ) của đứa trẻ chưa được

xác định theo thủ tục luật định thì đứa trẻ được nhận làm con nuôi sẽ là con nuôi riêng của một bên vợ hoặc chồng. Điều này cũng có thể dẫn tới tình trạng không trung thực trong quan hệ vợ chồng nếu người cha, mẹ đẻ của đứa trẻ cố ý giấu giếm quan hệ huyết thống trực hệ giữa mình với đứa trẻ, đứa trẻ là con đẻ của người chồng (hoặc vợ) của người nhận nuôi con nuôi nhưng về mặt pháp lý thì không có quan hệ gì. Vì vậy, chỉ nên giải quyết cho nhận con nuôi khi đã thực hiện thủ tục xác định cha, mẹ, con theo luật định. Về nguyên tắc, cần xác định mọi hành vi lừa dối, không trung thực trong việc nhận nuôi con nuôi nói chung và về nguồn gốc của đứa trẻ nói riêng đều làm cho việc nhận nuôi con nuôi không có giá trị pháp lý.

Những vấn đề thực tế đặt ra như trên cho thấy việc quy định khi đã có vợ có chồng thì chỉ nên chấp nhận cho nhận nuôi con nuôi khi cả hai vợ chồng cùng nhận nuôi là cần thiết, có tính khả thi, tránh được mâu thuẫn và sự lợi dụng pháp luật nhằm những mục đích cá nhân đồng thời bảo vệ tốt hơn lợi ích của người con nuôi./.

(1).Xem: "Từ điển giải thích thuật ngữ luật học - Thuật ngữ Luật HN&GD", Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, tr.164.

(2).Xem: Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

(3).Xem: Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng, "Phụ nữ, giới và phát triển". Nxb. Phụ nữ, H. 1996.

(4).Xem: Khoản 2 Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002.

(5).Xem: Điều 70 Luật HN&GD năm 2000.

(6).Xem: Điều 37 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002.